

Số: 860 /QĐ-XHNV-SDH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển nghiên cứu sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên”;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-XHNV-SDH ngày 28 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXX&NV về việc ban hành “Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 71 (bảy mươi một) thí sinh trúng tuyển nghiên cứu sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Trưởng các khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo các khoa chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý quá trình đào tạo, xác định đề tài luận án và cử cán bộ hướng dẫn nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh và cán bộ hướng dẫn được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Sau đại học, trưởng các đơn vị có liên quan và các nghiên cứu sinh có tên trong danh sách nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQG-HCM (báo cáo);
- Lưu: HC-TH, SDH, CTSV.



Ngô Thị Phương Lan

Phụ lục

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: ...88.../QĐ-XHNV-SĐH, ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

STT	SỐ BD	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		GHI CHÚ
								Ngoại ngữ	Bảo vệ đề cương	
1	DV90008	Trần Thị Châu	Nữ	07/01/1988	Nghệ An	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	9	Đ1
2	DV90009	Mai Thị Hồng	Nữ	05/12/1981	Thanh Hóa	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	9.2	Đ1
3	DV90011	Lường Thị Phụng	Nữ	12/05/1989	Thanh Hoá	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	8.5	Đ1
4	DV90538	Trần Tuấn Anh	Nam	20/11/1987	Đồng Nai	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.5	
5	DV90539	Đinh Văn Chí	Nam	06/05/1985	Nam Định	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	
6	DV90540	Phan Thị Thanh Hoa	Nữ	22/10/1986	Kiên Giang	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.8	
7	DV90541	Lê Thanh Hòa	Nam	05/10/1989	Hà Tĩnh	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.2	
8	DV90542	Võ Thị Kiều	Nữ	15/02/1991	Quảng Bình	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	
9	DV90543	Trần Thị Lợi	Nữ	20/02/1982	Hải Dương	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	8	
10	DV90544	Lê Thị Hồng Nhiên	Nữ	08/02/1983	Trà Vinh	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.2	
11	DV90545	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	27/07/1985	Bình Dương	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	
12	DV90546	Vũ Văn Thành	Nam	29/06/1980	Ninh Bình	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	
13	DV90547	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Nữ	15/11/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	
14	DV90548	Bùi Văn Tuyển	Nam	02/01/1987	Thanh Hoá	9229002	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	XT Ngoại ngữ	7.7	



STT	SỐ BD	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		GHI CHÚ
								Ngoại ngữ	Bảo vệ đề cương	
15	DT90001	Nguyễn Thị Nguyên Lê	Nữ	23/09/1987	Bình Định	9310310	Dân tộc học	XT Ngoại ngữ	8	Đ1
16	KC90573	Nguyễn Viết Vinh	Nam	16/06/1985	Ninh Bình	9229017	Khảo cổ học	XT Ngoại ngữ	8.8	
17	LT90574	Phan Thị Mai Trâm	Nữ	10/11/1991	Đồng Nai	9229011	Lịch sử thế giới	XT Ngoại ngữ	7.5	
18	LV90575	Ngô Thị Thu Hoài	Nữ	04/08/1991	Hà Nội	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.3	
19	LV90576	Nguyễn Thế Long	Nam	14/09/1968	Đồng Tháp	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	6	
20	LV90577	Nguyễn Văn Phước	Nam	19/12/1988	Trà Vinh	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.2	
21	LV90578	Doãn Đức Thành	Nam	10/07/1981	Thanh Hoá	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	8.5	
22	LV90579	Nguyễn Văn Thật	Nam	10/06/1989	Bến Tre	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.3	
23	LV90580	Trần Văn Thuyền	Nam	01/09/1986	Ninh Bình	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.5	
24	LV90581	Nguyễn Lê Thủy	Nữ	18/05/1978	Quảng Bình	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	6.2	
25	LV90582	Phan Thị Huyền Trân	Nữ	19/10/1987	Tiền Giang	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.6	
26	LV90583	Đào Quốc Trung	Nam	10/12/1982	Bà Rịa - Vũng Tàu	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.3	
27	LV90584	Hoàng Văn Tuấn	Nam	22/08/1993	Nghệ An	9229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7	
28	LL90002	Nguyễn Thị Bảo Anh	Nữ	24/11/1991	Bình Định	9220120	Lý luận văn học	XT Ngoại ngữ	9.5	Đ1
29	LL90003	Phan Văn Tiến	Nam	03/10/1981	Bạc Liêu	9220120	Lý luận văn học	XT Ngoại ngữ	8	Đ1
30	LL90549	Sity Maria Cotika	Nữ	12/03/1990	TP. HCM	9220120	Lý luận văn học	XT Ngoại ngữ	9.5	
31	LL90550	Dương Bảo Linh	Nữ	30/10/1989	Bình Định	9220120	Lý luận văn học	XT Ngoại ngữ	9.5	
32	NN90004	Trương Chí Hùng	Nam	25/02/1985	An Giang	9229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	7	Đ1
33	NN90551	Đoài Hoàng Đức	Nam	16/11/1995	Cà Mau	9229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	6.33	
34	NA90552	Nguyễn Công Thanh Dung	Nữ	14/07/1984	Khánh Hòa	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	8	
35	NA90553	Bùi Tấn Huy	Nam	09/10/1991	Đồng Nai	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	7.8	
36	NA90554	Phan Thanh Huyền	Nữ	02/03/1989	Hà Nội	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	9	
37	NA90555	Nguyễn Tấn Kiệt	Nam	16/09/1977	Kiên Giang	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	8	
38	NA90556	Trần Tấn Đăng Long	Nam	20/10/1983	Quảng Bình	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	8.7	
39	NA90557	Nguyễn Kim Ngân	Nữ	09/09/1993	Tiền Giang	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	7.8	
40	NA90558	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	09/07/1978	TP. HCM	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	8.2	
41	NA90559	Nguyễn Văn Rót	Nam	03/05/1979	Đồng Nai	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	7.7	
42	NA90560	Cù Công Tạo	Nam	05/03/1975	Vĩnh Long	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	8.2	
43	NA90561	Lý Ngọc Bảo Trân	Nữ	20/07/1991	Hậu Giang	9310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	7.3	
44	GD90586	Lê Tấn Cường	Nam	04/06/1988	Đồng Nai	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	6.75	
45	GD90587	Nguyễn Trường Giang	Nam	16/04/1990	Tiền Giang	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	6.83	
46	GD90588	Trần Phước Lĩnh	Nam	07/03/1977	Lâm Đồng	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	7.83	



STT	SỐ BD	HỌ TÊN		GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN		GHI CHÚ
									Ngoại ngữ	Bảo vệ đề cương	
47	GD90590	Nguyễn Lê Ánh	Phương	Nữ	02/09/1994	TP. HCM	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	7.08	
48	GD90591	Lê Phước	Sơn	Nam	12/08/1980	Gia Lai	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	7.91	
49	GD90592	Đoàn Thị Minh	Thoa	Nữ	10/09/1986	Gia Lai	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	8	
50	GD90593	Huỳnh Tấn	Tuấn	Nam	15/01/1991	Bình Thuận	9140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	6.5	
51	TH90010	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	25/03/1980	Tiền Giang	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	8.5	Đ1
52	TH90012	Lại Quang	Ngọc	Nữ	30/03/1978	Thanh Hóa	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	7	Đ1
53	TH90013	Dương Văn	Sang	Nam	21/01/1976	Vĩnh Long	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	6.8	Đ1
54	TH90014	Huỳnh Thị Phương	Thúy	Nữ	17/08/1987	Bình Thuận	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	8.5	Đ1
55	TH90015	Đoàn Xuân	Toàn	Nam	20/06/1990	Quảng Bình	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	7.6	Đ1
56	TH90016	Phan Thị Bích	Trâm	Nữ	14/08/1981	Bình Định	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	7.3	Đ1
57	TH90562	Ngô Khánh	Duy	Nam	03/10/1996	Sóc Trăng	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	7.3	
58	TH90563	Nguyễn Trần Vĩnh	Linh	Nam	01/05/1970	Quảng Trị	9229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	8.3	
59	VH90017	Trịnh Ngọc	Linh	Nữ	10/08/1991	Bạc Liêu	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	7.3	Đ1
60	VH90564	Đoàn Thị	Cánh	Nữ	13/11/1983	Quảng Nam	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	8	
61	VH90565	Mai Kim	Chi	Nữ	26/01/1985	Đồng Nai	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	7	
62	VH90566	Lê Thị Đức	Hải	Nữ	16/12/1990	Bình Thuận	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	5	
63	VH90567	Bùi Vũ Bảo	Khuyên	Nữ	15/11/1991	Khánh Hòa	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	8.5	
64	VH90568	Kao Fu	Kuei	Nữ	10/05/1967	Đài Loan	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	6	
65	VH90569	Huỳnh Minh	Tuấn	Nam	24/08/1986	TP. HCM	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	7.5	
66	VH90570	Wei Jin	Yuan	Nữ	25/12/1989	Trung Quốc	9229040	Văn hóa học	XT Ngoại ngữ	8.5	
67	VV90571	Lê Văn	Hậu	Nam	16/02/1990	Vĩnh Long	9220121	Văn học Việt Nam	XT Ngoại ngữ	8	
68	VV90572	Trần Thị Mỹ	Tiên	Nữ	30/09/1985	Bạc Liêu	9220121	Văn học Việt Nam	XT Ngoại ngữ	9	
69	XH90005	Trần Lê Diễm	Anh	Nữ	10/10/1973	Lâm Đồng	9310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ	8.3	Đ1
70	XH90006	Ngô Văn	Huân	Nam	20/05/1982	Nghệ An	9310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ	8.8	Đ1
71	XH90007	Tổng Thị	Hương	Nữ	01/09/1988	Thanh Hóa	9310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ	8.3	Đ1

Tổng số thí sinh: 71 / /